BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NAM CẦN THƠ

TÀI LIỆU GIẢNG DẠY

MÔN LUẬT DÂN SỰ 1

Biên soạn: Ths. NGUYỄN CHÍ DŨNG

\

Lưu hành nội bộ

NĂM - 2016

LỜI MỞ ĐẦU

Bộ luật dân sự năm 2015 đã được Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015, có hiệu lực vào ngày 01 tháng 01 năm 2017. Bộ luật bao gồm có 689 Điều, chia làm 6 phần với 27 chương. Bộ luật dân sự 2015 đã quy định địa vị pháp lý, chuẩn mực pháp lý về cách ứng xử cho các chủ thể trong giao lưu dân sự, nhằm bảo đảm sự ổn định, lành mạnh các quan hệ dân sự, tạo điều kiện cho nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa phát triển.

Môn Luật dân sự 1 là môn học bắt buộc và có vị trí rất quan trọng trong chương trình đào tạo cử nhân Luật. Nhằm mục đích nâng cao chất lượng đào tạo cử nhân chuyên ngành Luật tại Trường Đại học Nam Cần Thơ, tác giả tiến hành biên soạn "*Tài liệu học tập môn Luật dân sự 1*". Nội dung của Tài liệu học tập được chia làm 3 phần với 14 chương.

- Phần I: Những quy định chung về Luật dân sự;

- Phần II: Tài sản, quyền sở hữu và các quyền khác đối với tài sản;

- Phần III: Quyền thừa kế.

Tài liệu học tập môn Luật dân sự 1 trình bày một cách có hệ thống các kiến thức cơ bản của môn Luật dân sự 1, kết hợp với việc lồng ghép các tình huống thực tiễn, qua đó góp phần thuận tiện cho sinh viên trong quá trình nghiên cứu, học tập và giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng giải quyết các tình huống pháp lý phát sinh trong thực tiễn.

Mặc dù đã rất cố gắng trong quá trình biên soạn Tài liệu nhưng chắc chắn rằng Tài liệu học tập môn Luật dân sự 1 sẽ không tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót. Vì vậy, tác giả rất mong nhận được sự đóng góp của quý đồng nghiệp, quý bạn đọc để qua đó tác giả có thể điều chỉnh, bổ sung cho hoàn thiện hơn.

Tác giả

ThS. Nguyễn Chí Dũng

MỤC LỤC

Phần I: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG VỀ LUẬT DÂN SỰ 1
Chương 1: KHÁI NIỆM VỀ LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM 1
1.1. Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh 2
1.1.1. Đối tượng điều chỉnh 4
1.1.2. Phương pháp điều chỉnh 3
1.2. Khái niệm Luật dân sự và phân biệt Luật dân sự với các ngành luật khác 4
1.2.1. Khái niệm Luật dân sự 4
1.2.2. Phân biệt Luật dân sự với các ngành luật khác 4
1.3. Khoa học Luật dân sự 5
1.3.1. Khái niệm khoa học Luật dân sự 5
1.3.2. Đối tượng nghiên cứu của khoa học Luật dân sự 5
1.3.3. Phương pháp nghiên cứu của khoa học Luật dân sự 6
1.4. Nguồn của Luật dân sự 6
1.5. Áp dụng Luật dân sự 6
1.5.1. Khái niệm áp dụng Luật dân sự 6
1.5.2. Qúa trình áp dụng Luật dân sự 6
1.5.3. Nội dung áp dụng Luật dân sự 6
1.5.4. Áp dụng tập quán 7
1.5.5. Áp dụng tương tự luật 7
1. 5.6. Áp dụng các loại nguồn khác 8
Chương 2: QUAN HỆ PHÁP LUẬT DÂN SỰ 10
2.1. Khái niệm, tính chất, đặc điểm của quan hệ pháp luật dân sự 10
2.1.1. Khái niệm quan hệ pháp luật dân sự 10
2.1.2. Tính chất của quan hệ pháp luật dân sự 11
2.1.3. Đặc điểm của quan hệ pháp luật dân sự 11

2.2. Các thành phần của quan hệ pháp luật dân sự 11
2.2.1. Chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự 11
2.2.1. Khách thể của quan hệ pháp luật dân sự.....12
2.2.3. Nội dung của quan hệ pháp luật dân sự 12
2.3. Phân loại quan hệ pháp luật dân sự 13
2.3.1. Căn cứ vào tính xác định của chủ thể.....14
2.3.2. Dựa vào đối tượng điều chỉnh.....14
2.3.3. Dựa vào cách thực thực hiện quyền và nghĩa vụ 14
2.3.4. Căn cứ vào phạm vi quyền và phạm vi nghĩa vụ của các chủ thể 14
2.4. Căn cứ làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quan hệ pháp luật dân sự.....14
2.4.1. Hành vi pháp lý 15
2.4.2. Sự biến pháp lý 15
2.4.3. Xử sự pháp lý.....15
2.4.4. Thời hạn, thời hiệu.....15
2.4.5. Bản án, quyết định của tòa án hoặc của cơ quan nhà nước có thẩm quyền 16
Chương 3: CÁ NHÂN – CHỦ THỂ CỦA QUAN HỆ PHÁP LUẬT DÂN SỰ 17
3.1. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân 18
3.1.1. Khái niệm, đặc điểm của năng lực pháp luật dân sự của cá nhân. 18
3.1.2. Nội dung năng lực pháp luật dân sự của cá nhân.....18
3.1.3. Tuyên bố cá nhân mất tích, tuyên bố cá nhân đã chết 19
3.2. Năng lực hành vi dân sự 21
3.2.1. Khái niệm năng lực hành vi dân sự.....21
3.2.2. Các mức độ năng lực hành vi dân sự của cá nhân 21
3.3. Giám hộ.....23
3.3.1. Khái niệm giám hộ.....23
3.3.2. Người được giám hộ 23
3.3.2. Người giám hộ 24

3.3.4. Người giám hộ đương nhiên 24

3.3.5. Cử, chỉ định người giám hộ 25

3.3.6. Quyền và nghĩa vụ của người giám hộ. 26

3.3.7. Thay đổi người giám hộ 27

3.3.8. Chấm dứt việc giám hộ 28

Chương 4: PHÁP NHÂN VÀ CÁC CHỦ THỂ KHÁC CỦA QUAN HỆ PHÁP LUẬT DÂN SỰ 31

4.1. Pháp nhân – Chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự 32

4.1.1. Khái niệm pháp nhân 32

4.1.2. Điều kiện để trở thành pháp nhân 32

4.1.3. Phân loại pháp nhân 32

4.1.4. Năng lực chủ thể của pháp nhân 33

4.1.5. Người đại diện của pháp nhân 34

4.1.6. Các yếu tố lí lịch của pháp nhân 35

4.1.6. Thành lập, cải tổ, chấm dứt pháp nhân 36

4.2. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương 41

4.2.1. Địa vị pháp lý của Nhà nước, cơ quan nhà nước ở Trung ướng và địa phương trong quan hệ dân sự 41

4.2.2. Trách nhiệm dân sự của nhà nước, cơ quan nhà nước ở Trung ương và địa phương 41

4.3. Hộ gia đình – Chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự 42

4.3.1. Khái niệm, đặc điểm của hộ gia đình 42

4.3.2. Năng lực chủ thể của hộ gia đình 42

4.3.3. Trách nhiệm tài sản của hộ gia đình 43

4.4. Tổ hợp tác – Chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự 44

4.4.1. Khái niệm và các đặc điểm pháp lý của tổ hợp tác 44

4.4.2. Năng lực chủ thể của tổ hợp tác 44

4.3.3. Thành viên của tổ hợp tác, hợp đồng hợp tác 45
4.4.4. Tài sản và trách nhiệm tài sản của tổ hợp tác 46
4.5. Các tổ chức khác không có tư cách pháp nhân 47
Chương 5: THỜI HẠN, THỜI HIỆU 49
5.1. Thời hạn 49
5.1.1. Khái niệm thời hạn 49
5.1.2. Cách tình thời hạn 50
5.1.3. Thời điểm bắt đầu và thời điểm kết thúc thời hạn 50
5.2. Thời hiệu 51
5.2.1. Khái niệm thời hiệu 51
5.2.2. Các loại thời hiệu 52
5.2.3. Cách tính thời hiệu 52
5.2.4. Thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện 53
5.2.5. Bắt đầu lại thời hiệu 53
5.2.6. Không áp dụng thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự 54
Chương 6: PHÁP LUẬT VỀ ĐẠI DIỆN 55
6.1. Khái niệm, đặc điểm đại diện 55
6.1.1. Khái niệm đại diện 55
6.1.2. Đặc điểm đại diện 56
6.2. Chủ thể trong quan hệ đại diện 56
6.2.1. Người được đại diện 56
6.2.2. Người đại diện 56
6.3. Phân loại đại diện 56
6.3.1. Đại diện theo pháp luật 56
6.3.2. Đại diện theo ủy quyền 57
6.5. Các trường hợp không được đại diện 58
6.6. Thời hạn đại diện và phạm vi đại diện 58

6.6.1. Thời hạn đại diện.....58

6.6.2. Phạm vi đại diện.....58

6.7. Hậu quả của giao dịch do người không có thẩm quyền đại diện xác lập, thực hiện hoặc do người đại diện xác lập, thực hiện vượt quá phạm vi đại diện.....59

6.7.1. Hậu quả của giao dịch dân sự do người không có thẩm quyền đại diện xác lập, thực hiện.....59

6.7.2. Hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện vượt quá thẩm quyền đại diện.....59

6.8. Chấm dứt đại diện.....60

Chương 7: GIAO DỊCH DÂN SỰ.....62

7.1. Khái niệm, đặc điểm của giao dịch dân sự 63

7.1.1. Khái niệm giao dịch dân sự 63

7.1.2. Đặc điểm của giao dịch dân sự.....63

7.2. Phân loại giao dịch dân sự 63

7.2.1. Hợp đồng.....63

7.2.2. Hành vi pháp lý đơn phương.....63

7.2.3. Giao dịch dân sự có điều kiện.....63

7.3. Các điều kiện có hiệu lực của một giao dịch dân sự 64

7.4. Hình thức của giao dịch dân sự và giải thích giao dịch dân sự.....64

7.4.1. Hình thức giao dịch dân sự.....64

7.4.2. Giải thích giao dịch dân sự.....64

7.5. Giao dịch dân sự vô hiêu 65

7.5.1. Khái niệm giao dịch dân sự vô hiêu 65

7.5.2. Phân loại giao dịch dân sự vô hiệu.....65

7.5.3. Các trường hợp giao dịch dân sự vô hiệu.....66

7.5.4. Hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu 69

5.5. Thời hiệu yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu 69

7.5.6. Bảo vệ quyền lợi của người thứ ba ngay tình khi giao dịch dân sự vô hiệu 69
Phần II: TÀI SẢN, QUYỀN SỞ HỮU VÀ CÁC QUYỀN KHÁC ĐỐI VỚI TÀI SẢN 72
Chương 8: KHÁI NIỆM TÀI SẢN VÀ CÁCH PHÂN LOẠI TÀI SẢN 72
8.1. Khái niệm, đặc điểm, ý nghĩa của khái niệm tài sản 73
8.1.1. Khái niệm tài sản 73
8.1.2. Đặc điểm tài sản 73
8.1.3. Ý nghĩa của khái niệm tài sản 73
8.2. Các dạng tồn tại của tài sản 73
8.2.1. Tài sản là vật 73
8.2.2. Tài sản là tiền 74
8.2.3. Giấy tờ có giá 74
8.2.4. Quyền tài sản 74
8.3. Phân loại tài sản 75
8.3.1. Động sản và bất động sản 75
8.3.2. Tài sản gốc và hoa lợi, lợi tức 76
8.3.3. Vật tiêu hao và vật không tiêu hao 77
8.3.4. Vật chính và vật phụ 77
8.3.5. Vật chia được vật không chia được 78
8.3.6. Vật cùng loại và vật đặc định 78
8.3.7. Vật vật đồng bộ và vật không đồng bộ 78
Chương 9: QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN 80
9.1. Khái niệm quyền sơ hữu tài sản 80
9.2. Nguyên tắc xác lập, thực hiện quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản 81
9.3. Chiếm hữu 81
9.3.1. Khái niệm chiếm hữu, đặc điểm của chiếm hữu 81
9.3.2. Phân loại chiếm hữu 82

9.3.3. Suy luận về tình trạng và quyền của người chiếm hữu.....83
9.3.4. Căn cứ phát sinh, chấm dứt chiếm hữu 83
9.4. Quyền sở hữu 84
9.4.1. Quyền chiếm hữu 84
9.4.2. Quyền sử dụng 84
9.4.3. Quyền định đoạt.....85
9.5. Hình thức sở hữu 85
9.5.1. Sở hữu toàn dân.....85
9.5.2. Sở hữu riêng 85
9.5.3. Sở hữu chung 85
9.6. Căn cứ xác lập quyền sở hữu 86
9.6.1. Xác lập quyền sở hữu đối với thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hợp pháp, hoạt động sáng tạo ra đối tượng sở hữu trí tuệ.....86
9.2.2. Xác lập quyền sở hữu theo hợp đồng 86
9.6.3. Xác lập quyền sở hữu đối với hoa lợi, lợi tức 86
9.6.4. Xác lập quyền sở hữu trong trường hợp sáp nhập.....87
9.6.5. Xác lập quyền sở hữu trong trường hợp trộn lẫn.....88
9.6.6. Xác lập quyền sở hữu trong trường hợp chế biến 88
9.6.7. Xác lập quyền sở hữu đối với tài sản vô chủ, tài sản không xác định được chủ sở hữu 89
9.6.8. Xác lập quyền sở hữu đối với vật bị chôn giấu, vùi lấp, bị chìm đắm được tìm thấy 89
9.6.9. Xác lập quyền sở hữu đối với vật do người khác đánh rơi, bỏ quên 90
9.6.10. Xác lập quyền sở hữu đối với gia súc bị thất lạc 91
9.6.11. Xác lập quyền sở hữu đối với gia cầm bị thất lạc 91
9.6.12. Xác lập quyền sở hữu đối với vật nuôi dưới nước.....91
9.6.13. Xác lập quyền sở hữu do được thừa kế.....92

9.6.14. Xác lập quyền sở hữu theo bản án, quyết định của Toà án hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác 92
9.6.15. Xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu 92
9.7. Căn cứ chấm dứt quyền sở hữu 92
9.8. Bảo vệ quyền sở hữu 92
9.8.1. Khái niệm, đặc điểm bảo vệ quyền sở hữu 93
9.4.2. Các biện pháp bảo vệ quyền sở hữu theo Luật dân sự 93
9.9. Các giới hạn của quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản 95
Chương 10: QUYỀN KHÁC ĐỐI VỚI TÀI SẢN 98
10.1. Khái niệm các quyền khác đối với tài sản 99
10.2. Nguyên tắc xác lập, thực hiện quyền khác đối với tài sản 99
10.3. Quyền đối với bất động sản liền kề 99
10.3.1. Các khái nhiệm cơ bản 99
10.3.2. Phân loại quyền đối với bất động sản liền kề 100
10.3.3. Nguyên tắc thực hiện quyền với bất động sản liền kề 101
10.3.4. Chế độ pháp lý về quyền đối với bất động sản liền kề ở Việt Nam 102
10.3.4. Nội dung thực hiện địa dịch 105
10.3.5. Thay đổi địa dịch 106
10.3.6. Căn cứ chấm dứt quyền đối với bất động sản liền kề 106
10.4. Quyền hưởng dụng 107
10.4.1. Khái niệm quyền hưởng dụng 107
10.4.2. Quyền và nghĩa vụ của người hưởng dụng 107
10.4.3. Quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu tài sản 108
10.4.4. Quyền hưởng hoa lợi, lợi tức 108
10.4.5. Chấm dứt quyền hưởng dụng 109
10.5. Quyền bề mặt 109
10.5.1. Khái niệm quyền bề mặt 109

10.5.2. Hiệu lực và thời hạn của quyền bề mặt 109
10.5.3. Nội dung của quyền bề mặt 110
10.5.4. Chấm dứt quyền bề mặt 110
Chương 11: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ THỪA KẾ 112
11.1. Khái niệm về thừa kế 113
11.2. Mối quan hệ giữa quyền thừa kế với quyền sở hữu 113
11.3. Các nguyên tắc của pháp luật thừa kế 113
11.3.1. Pháp luật bảo hộ quyền thừa kế tài sản của các nhân 113
11.3.2. Mọi cá nhân đều bình đăng về quyền thừa kế 113
11.3.3. Nguyên tắc tôn trọng quyền định đoạt của người có tài sản, người hưởng tài sản 113
11.3.4. Nguyên tắc củng cố, giữ vững tình thương yêu, đoàn kết trong gia đình 114
11.4. Thời điểm mở thừa kế, địa điểm mở thừa kế 114
11.4.1. Khái niệm, ý nghĩa của thời điểm mở thừa kế 114
11.4.2. Khái niệm, ý nghĩa của địa điểm mở thừa kế 115
11.5. Di sản thừa kế 115
11.6. Người để lại di sản thừa kế 117
11.7. Người thừa kế 117
11.7.1. Khái niệm người thừa kế 117
11.7.2. Điều kiện để trở thành người thừa kế hợp pháp 117
11.7.3. Các trường hợp không được hưởng di sản thừa kế 118
11.8. Quản lý di sản thừa kế 124
11.8.1. Người quản lý di sản 124
11.8.2. Nghĩa vụ của người quản lý di sản 124
11.8.3. Quyền của người quản lý di sản 125
11.9. Thời hiệu khởi kiện về thừa kế 125
Chương 12: THỪA KẾ THEO DI CHÚC 127